



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ
International Auditing and Financial Consulting Company Limited

Địa chỉ: Tầng 15, Tòa nhà Center Building - Hapulico Complex, Số 1 Nguyễn Huy Tưởng, Q. Thanh Xuân, Hà Nội
Address: 15 Floor, Center Building - Hapulico Complex, No. 1 Nguyen Huy Tuong Str., Thanh Xuan Dist., Hanoi
Tel: (+84) 24 666 42 777 Fax: (+84) 24 666 43 777 Email: ifc@ifcvietnam.com.vn Website: www.ifcvietnam.com.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ YALY
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2018
ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2018



Thành viên hãng **agn** International / Member Firm of **agn** International

Kiểm toán/Audit . Kế toán/Accounting . Tư vấn thuế/Tax Consulting . Tài chính/Finance

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Võ Anh Linh	Chủ tịch
Ông Bùi Xuân Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Tùng	Thành viên
Ông Trần Quang Ninh	Thành viên
Ông Nguyễn Công Khởi	Thành viên (bổ nhiệm ngày 24 tháng 05 năm 2018)

Ban Kiểm soát

Bà Trần Thị Len	Trưởng ban kiểm soát (bổ nhiệm ngày 25 tháng 05 năm 2018)
Ông Đào Gia Thắng	Trưởng ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 25 tháng 05 năm 2018)
Ông Nguyễn Lê Trung Phi	Thành viên (bổ nhiệm ngày 24 tháng 05 năm 2018)
Bà Đặng Thị Đoàn Trang	Thành viên (bổ nhiệm ngày 24 tháng 05 năm 2018)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Xuân Hải	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Tùng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Bùi Xuân Hải
Tổng Giám đốc
Gia Lai, ngày 27 tháng 07 năm 2018



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ International Auditing and Financial Consulting Company Limited

Địa chỉ: Tầng 15, Tòa nhà Center Building - Hapulico Complex, Số 1 Nguyễn Huy Tưởng, Q. Thanh Xuân, Hà Nội
Address: 15th Floor, Center Building - Hapulico Complex, No. 1 Nguyen Huy Tuong Str., Thanh Xuan Dist., Hanoi
Tel: (+84) 24 666 42 777 Fax: (+84) 24 666 43 777 Email: ifc@ifcvietnam.com.vn Website: www.ifcvietnam.com.vn

Số: 072701/2018/BCSX-IFC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly, được lập ngày 27 tháng 07 năm 2018, từ trang 6 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Công ty đã chi vượt Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền 1.844.308.179 đồng. Nếu như Công ty hạch toán các khoản đã chi này thì chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng Cân đối kế toán sẽ giảm đi tương ứng.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Công ty chưa thực hiện đánh giá và trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi cho những khoản công nợ phải thu quá hạn thanh toán. Theo ước tính của chúng tôi, chi phí dự phòng phải thu khó đòi cần trích lập dự phòng bổ sung với số tiền là 17.929.247.224 đồng. Nếu Công ty thực hiện trích lập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi trên vào chi phí trong kỳ thì trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, chỉ tiêu "Chi phí quản lý doanh nghiệp" sẽ tăng là 17.929.247.224 đồng, và chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp" sẽ giảm đi tương ứng.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ (Tiếp theo)

Trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty, số lỗ lũy kế đã vượt quá vốn góp của chủ sở hữu, chỉ tiêu "Vốn chủ sở hữu" (Mã số 410) trên Bảng Cân đối kế toán là âm (8.401.163.988) đồng. Ban Tổng Giám đốc đã xây dựng phương án kinh doanh để đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty trong thời gian ít nhất một năm tới. Báo cáo tài chính riêng kèm theo chưa bao gồm các điều chỉnh có thể có do ảnh hưởng phát sinh từ sự kiện không chắc chắn này.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Nguyễn Như Phương
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2021-2018-072-1
Thay mặt và đại diện cho
**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn
Tài chính Quốc tế (IFC)**
Hà Nội, ngày 27 tháng 07 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		48.601.275.927	48.601.999.843
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	704.968.643	973.049.560
1. Tiền	111		704.968.643	373.049.560
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	600.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.3	338.000.000	351.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.000.000.000	1.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(662.000.000)	(649.000.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		35.533.937.475	36.045.324.467
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	46.564.125.801	46.459.134.784
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		142.742.145	339.814.945
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.5	2.472.387.188	3.049.422.086
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.6	1.100.325.179	1.100.325.179
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.7a	2.226.124.785	2.159.227.767
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.8	(16.971.767.623)	(17.062.600.294)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	11.803.160.300	11.045.898.129
1. Hàng tồn kho	141		11.803.160.300	11.045.898.129
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		221.209.509	186.727.687
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	168.521.442	92.206.621
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		52.688.067	94.521.066
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.260.999.443	7.787.959.078
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		195.325.427	184.087.427
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.7b	195.325.427	184.087.427
II. Tài sản cố định	220		4.897.339.297	5.405.649.415
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	4.897.339.297	5.405.649.415
- Nguyên giá	222		79.490.129.354	79.490.129.354
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(74.592.790.057)	(74.084.479.939)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		720.000	49.467.793
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		720.000	49.467.793
IV. Tài sản dài hạn khác	260		2.167.614.719	2.148.754.443
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	2.167.614.719	2.148.754.443
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		55.862.275.370	56.389.958.921

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		64.263.439.358	59.052.186.450
I. Nợ ngắn hạn	310		15.704.971.304	15.890.586.677
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	10.554.466.384	11.590.572.911
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.213.000	8.118.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	44.976.077	22.688.730
4. Phải trả người lao động	314		424.104.399	363.945.463
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13a	643.390.305	3.575.322.848
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14a	1.876.129.318	1.674.246.904
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	4.000.000.000	500.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(1.844.308.179)	(1.844.308.179)
II. Nợ dài hạn	330		48.558.468.054	43.161.599.773
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.13b	5.396.868.281	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.14b	61.402.273	61.402.273
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	43.100.197.500	43.100.197.500
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(8.401.163.988)	(2.662.227.529)
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	(8.401.163.988)	(2.662.227.529)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		45.000.000.000	45.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		45.000.000.000	45.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(7.320.000)	(7.320.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.321.765.043	14.321.765.043
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(67.715.609.031)	(61.976.672.572)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421		(61.976.672.572)	(48.783.454.582)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421		(5.738.936.459)	(13.193.217.990)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		55.862.275.370	56.389.958.921



Mai Ngọc Liên
Người lập biểu



Hoàng Công Huân
Kế toán trưởng





Bùi Xuân Hải
Tổng Giám đốc

Gia Lai, ngày 27 tháng 07 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	5.703.719.588	223.159.087
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	4.987.818	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		5.698.731.770	223.159.087
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	6.594.527.638	1.507.307.472
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(895.795.868)	(1.284.148.385)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		4.634.829	1.820.978
7. Chi phí tài chính	22	VI.3	2.536.716.066	2.270.372.043
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.523.680.367	2.037.372.043
8. Chi phí bán hàng	25	VI.4	501.264.442	314.068.503
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	1.735.453.926	2.291.661.632
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(5.664.595.473)	(6.158.429.585)
11. Thu nhập khác	31	VI.6	38.522.057	1.663.283.639
12. Chi phí khác	32	VI.7	111.806.468	1.036.327.484
13. Lợi nhuận khác	40		(73.284.411)	626.956.155
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(5.737.879.884)	(5.531.473.430)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	1.056.575	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(5.738.936.459)	(5.531.473.430)
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	(1.275)	(1.229)
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		(1.275)	(1.229)

Mai Ngọc Liên
Người lập biểu

Hoàng Công Huân
Kế toán trưởng



Bùi Xuân Hải
Tổng Giám đốc

Gia Lai, ngày 27 tháng 07 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	5.356.586.071	3.236.413.550
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(5.824.565.559)	(3.326.011.931)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.771.139.030)	(1.175.240.009)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	-	(2.299.836.735)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(22.590.679)	-
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1.511.861.594)	(3.215.320.741)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(3.773.570.791)	(6.779.995.866)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	1.797.100.000
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.489.874	1.417.165
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	5.489.874	1.798.517.165
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	3.500.000.000	38.600.197.500
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(37.062.872.390)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	3.500.000.000	1.537.325.110
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(268.080.917)	(3.444.153.591)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	973.049.560	3.569.045.967
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	398.744
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	704.968.643	125.291.120




Mai Ngọc Liên
Người lập biểu



Hoàng Công Huân
Kế toán trưởng




Bùi Xuân Hải
Tổng Giám đốc



Gia Lai, ngày 27 tháng 07 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Xi măng Sông Đà thuộc Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 936/QĐ-BXD ngày 03 tháng 07 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000019 ngày 22 tháng 7 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 04 tháng 07 năm 2018 với mã số doanh nghiệp là 5900305243. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11, vốn điều lệ của Công ty là 45.000.000.000 đồng, tương ứng với số cổ phần là 4.500.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Theo Quyết định số 395/QĐ-SGDHN ngày 02 tháng 06 năm 2017, cổ phiếu phổ thông Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly với mã chứng khoán SDY được giao dịch tại sàn giao dịch chứng khoán UPCOM từ ngày 02 tháng 06 năm 2017.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Khai thác đá, sỏi, cát, đất sét. Chi tiết: Khai thác đá vôi;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Mua bán xăng, dầu, nhớt;
- Bán buôn máy móc thiết bị và các phụ tùng máy khác;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng, các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Kinh doanh vật tư thiết bị phụ tùng sửa chữa máy xây dựng, ô tô;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội). Chi tiết: Đầu tư bất động sản và đầu tư tài chính; và
- Xây nhà các loại.

Cấu trúc doanh nghiệp

Hiện nay Công ty có 01 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc là Xi nghiệp khai thác đá.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Đối với hoạt động kinh doanh tại Công ty, chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 dương lịch. Báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá hàng xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản đầu tư tài chính**Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 20
Phương tiện vận tải	03 - 08
Máy móc thiết bị	03 - 16
Tài sản khác	Hết khấu hao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Chi phí trả trước dài hạn**

Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước dài hạn chủ yếu tại Công ty:

Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm;

Chi phí sửa chữa lớn tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm;

Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay tổng hợp phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi trên cổ phiếu Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	304.150.276	62.080.276
Tiền gửi ngân hàng	400.818.367	310.969.284
Các khoản tương đương tiền	-	600.000.000
Cộng	704.968.643	973.049.560

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ban điều hành thủy điện Xekaman 3	10.152.103.031	10.152.103.031
Công ty Cổ phần Sông Đà 11 - Xí nghiệp 11.5	4.092.212.947	4.092.212.947
Công ty TNHH Điện Xekaman 3	600.092.138	600.092.138
Công ty TNHH MTV Sông Đà 17	1.680.971.155	1.680.971.155
Công ty Cổ Phần Sông Đà 3	16.752.539.500	16.752.539.500
- Chi nhánh 307	14.775.996.860	14.775.996.860
- Văn Phòng Công ty	1.976.542.640	1.976.542.640
Tổng Công ty Sông Đà	598.630.933	598.630.933
Các đối tượng khác	12.687.576.097	12.582.585.080
Cộng	46.564.125.801	46.459.134.784

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

3. Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Tổng giá trị cổ phiếu	1.000.000.000	338.000.000	662.000.000	1.000.000.000
SD3 (100.000 CP)	1.000.000.000	338.000.000	662.000.000	1.000.000.000
Cộng	1.000.000.000	338.000.000	662.000.000	1.000.000.000

Giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán kinh doanh được đánh giá lại theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá giao dịch trên thị trường. Đối với các chứng khoán hiện niêm yết tại các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (SD3) thì giá thị trường là giá trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4. Hàng tồn kho

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	9.339.935.902	-	10.223.988.602	-
Công cụ, dụng cụ	80.989.532	-	52.817.870	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.164.540.841	-	546.435.945	-
Thành phẩm	63.846.238	-	62.007.447	-
Hàng hoá	153.847.787	-	160.648.265	-
Cộng	11.803.160.300	-	11.045.898.129	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5. Phải thu nội bộ ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Xí nghiệp khai thác đá	2.472.387.188	3.049.422.086
Cộng	2.472.387.188	3.049.422.086

6. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào (*)	1.100.325.179	1.100.325.179
Cộng	1.100.325.179	1.100.325.179

(*) Phải thu Công ty Cổ phần Điện Việt Lào về khoản cho vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2014/HĐTD/SDYALY-VL ngày 26 tháng 03 năm 2014. Mục đích cho vay: Thanh toán lãi vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam cho dự án thủy điện Xekaman 1. Thời hạn vay 18 tháng kể từ ngày nhận tiền. Lãi suất cho vay theo lãi suất Tổng Công ty Sông Đà vay vốn lưu động tại các tổ chức tín dụng tính cho các đơn vị nội bộ Tổng Công ty. Theo Phụ lục bổ sung Hợp đồng vay vốn số 02/2016/PLHĐTD/SDYALY-VL ngày 01 tháng 01 năm 2016, khoản cho vay được gia hạn thanh toán đến ngày 12 tháng 03 năm 2017.

7. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Tạm ứng	620.306.376	577.039.812
- Phải thu khác	1.605.818.409	1.582.187.955
Cộng	2.226.124.785	2.159.227.767
b. Dài hạn		
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	195.325.427	184.087.427
Cộng	195.325.427	184.087.427

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

8. Nợ xấu	30/06/2018		01/01/2018		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số dự phòng đã trích lập VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu khách hàng	36.494.553.210	36.494.553.210	15.082.112.161	36.585.385.881	15.172.944.832
- Chi nhánh Sông Đà 3.07 - Công ty Cổ phần Sông Đà 3	14.775.996.860	14.775.996.860	-	14.775.996.860	-
- Ban điều hành dự án Thủy điện Xekaman 3	10.152.103.031	10.152.103.031	10.152.103.031	10.152.103.031	10.152.103.031
- Xi nghiệp Sông Đà 11-5 Thăng	4.092.212.947	4.092.212.947	-	4.092.212.947	-
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 17	1.680.971.155	1.680.971.155	-	1.680.971.155	-
- Công ty TNHH Điện Xekaman 3	600.092.138	600.092.138	400.924.938	600.092.138	400.924.938
- Công ty Cổ phần Sông Đà 6	685.877.137	685.877.137	617.552.114	685.877.137	617.552.114
- Tổng công ty Sông Đà	598.630.933	598.630.933	299.315.467	598.630.933	299.315.467
- Các đối tượng khác	3.908.669.009	3.908.669.009	3.612.216.611	3.999.501.680	3.703.049.282
Trả trước cho người bán	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000
- Công ty CP TV&HD Khoáng sản Geminco	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000
Phải thu khác	1.841.360.551	1.841.360.551	1.789.655.462	1.841.360.551	1.789.655.462
- Chi nhánh Xi nghiệp khai thác đá Chư Sê	516.993.815	516.993.815	516.993.815	516.993.815	516.993.815
- Nguyễn Xuân Toàn	109.601.873	109.601.873	109.601.873	109.601.873	109.601.873
- Nguyễn Khắc Hưng	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000
- Các đối tượng khác	1.114.764.863	1.114.764.863	1.063.059.774	1.114.764.863	1.063.059.774
Cộng	38.435.913.761	38.435.913.761	16.971.767.623	38.526.746.432	17.062.600.294

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải		Tài sản khác		Tổng VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
NGUYÊN GIÁ									
Tại ngày 01/01/2018	4.427.169.340	70.839.316.570	4.184.871.170	38.772.274	79.490.129.354				
Tại ngày 30/06/2018	4.427.169.340	70.839.316.570	4.184.871.170	38.772.274	79.490.129.354				
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ									
Tại ngày 01/01/2018	2.829.276.474	67.936.151.754	3.280.279.437	38.772.274	74.084.479.939				
Khấu hao trong kỳ	58.106.232	221.746.512	228.457.374	-	508.310.118				
Tại ngày 30/06/2018	2.887.382.706	68.157.898.266	3.508.736.811	38.772.274	74.592.790.057				
GIÁ TRỊ CÒN LẠI									
Tại ngày 01/01/2018	1.597.892.866	2.903.164.816	904.591.733	-	5.405.649.415				
Tại ngày 30/06/2018	1.539.786.634	2.681.418.304	676.134.359	-	4.897.339.297				

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 68.970.978.603 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 68.970.978.603 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

10. Chi phí trả trước ngắn hạn/ dài hạn

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm	20.251.547	41.518.564
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	750.000	6.681.817
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	104.270.987	-
- Các khoản khác	43.248.908	44.006.240
Cộng	168.521.442	92.206.621
b. Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.020.806.339	1.485.421.676
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	799.041.399	610.469.663
- Các khoản khác	347.766.981	52.863.104
Cộng	2.167.614.719	2.148.754.443

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

13. Chi phí phải trả ngắn hạn/ dài hạn

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Lãi vay phải trả	172.222.222	3.045.410.136
Trích trước chi phí mua phụ gia	471.168.083	434.143.483
Các khoản chi phí phải trả khác	-	95.769.229
Cộng	<u><u>643.390.305</u></u>	<u><u>3.575.322.848</u></u>
b) Dài hạn		
Lãi vay phải trả	5.396.868.281	-
Cộng	<u><u>5.396.868.281</u></u>	<u><u>-</u></u>

14. Phải trả ngắn hạn / dài hạn khác

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
a. Phải trả khác ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	40.597.623	121.219.551
Bảo hiểm xã hội	697.188.100	846.214.669
Bảo hiểm y tế	16.840.351	7.233.554
Bảo hiểm thất nghiệp	7.130.674	2.678.612
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.114.372.570	696.900.518
Cộng	<u><u>1.876.129.318</u></u>	<u><u>1.674.246.904</u></u>
b. Phải trả khác dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	61.402.273	61.402.273
Cộng	<u><u>61.402.273</u></u>	<u><u>61.402.273</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

15. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	30/06/2018		Trong kỳ		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn cá nhân (i)	4.000.000.000	4.000.000.000	3.500.000.000	-	500.000.000	500.000.000
Đặng Thị Đoan Trang	500.000.000	500.000.000	-	-	500.000.000	500.000.000
Trần Thị Kim Thoa	3.500.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000	-	-	-
Tổng	4.000.000.000	4.000.000.000	3.500.000.000	-	500.000.000	500.000.000
Giao dịch với bên liên quan						
Trần Thị Kim Thoa	3.500.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000	-	-	-
Tổng	3.500.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000	-	-	-

(i) Các khoản vay cá nhân để bổ sung vốn lưu động với lãi suất 10%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

16. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/06/2018		Trong kỳ		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	43.100.197.500	43.100.197.500	-	-	43.100.197.500	43.100.197.500
Công ty Cổ phần Dầu tư và Xây dựng Bưu Điện (i)	43.100.197.500	43.100.197.500	-	-	43.100.197.500	43.100.197.500
Cộng	43.100.197.500	43.100.197.500	-	-	43.100.197.500	43.100.197.500

(i) Khoản vay dài hạn với Công ty Cổ phần Dầu tư và Xây dựng Bưu Điện nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất 11%/năm theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng vay vốn số 1603/HĐVV-PTIC-SDY ngày 16 tháng 03 năm 2017 và phụ lục hợp đồng lần 1 kèm theo hợp đồng vay vốn số 1603/HĐVV-PTIC-SDY ngày 30 tháng 06 năm 2017, phụ lục hợp đồng lần 2 ngày 28 tháng 11 năm 2017 với tổng số tiền vay tối đa là 9.900.000.000 đồng, thời hạn vay 24 tháng kể từ ngày Công ty nhận được khoản vay theo từng đợt. Tiền gốc và lãi được hoàn trả vào ngày kết thúc thời hạn vay hoặc một ngày khác sớm hơn nếu hai bên có thỏa thuận khác.
- Hợp đồng vay vốn số 2404/HĐVV-PTIC-SDY ngày 24 tháng 04 năm 2017 và phụ lục hợp đồng lần 1 kèm theo hợp đồng vay vốn số 2404/HĐVV-PTIC-SDY ngày 30 tháng 06 năm 2017, phụ lục hợp đồng lần 2 ngày 28 tháng 11 năm 2017 với tổng số tiền vay tối đa là 6.500.000.000 đồng, thời hạn vay 24 tháng kể từ ngày Công ty nhận được khoản vay theo từng đợt. Tiền gốc và lãi được hoàn trả vào ngày kết thúc thời hạn vay hoặc một ngày khác sớm hơn nếu hai bên có thỏa thuận khác.
- Hợp đồng vay vốn số 3005/HĐVV-PTIC-SDY ngày 30 tháng 05 năm 2017 và phụ lục hợp đồng lần 1 kèm theo hợp đồng vay vốn số 3005/HĐVV-PTIC-SDY ngày 30 tháng 06 năm 2017, phụ lục hợp đồng lần 2 ngày 28 tháng 11 năm 2017 với tổng số tiền vay tối đa 24.300.000.000 đồng, thời hạn vay 24 tháng kể từ ngày Công ty nhận được khoản vay theo từng đợt. Tiền gốc và lãi được hoàn trả vào ngày kết thúc thời hạn vay hoặc một ngày khác sớm hơn nếu hai bên có thỏa thuận khác.
- Hợp đồng vay vốn số 1107/HĐVV-PTIC-SDY ngày 11 tháng 07 năm 2017 và phụ lục hợp đồng kèm theo hợp đồng số 1107/HĐVV-PTIC-SDY với tổng số tiền vay tối đa 5.880.000.000 đồng, thời hạn vay 24 tháng kể từ ngày Công ty nhận được khoản vay theo từng đợt. Tiền gốc và lãi được hoàn trả và lãi được hoàn trả vào ngày kết thúc thời hạn vay hoặc một ngày khác.
- Hợp đồng vay vốn số 1412/PTIC-SDY ngày 14 tháng 12 năm 2017 với số tiền vay là 3.000.000.000 đồng, thời hạn vay 24 tháng kể từ ngày Công ty nhận được khoản vay theo từng đợt. Tiền gốc và lãi được hoàn trả vào ngày kết thúc thời hạn vay hoặc một ngày khác sớm hơn nếu hai bên có thỏa thuận khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

16. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Tiếp theo)

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trong vòng một năm	-	-
Trong năm thứ hai	43.100.197.500	43.100.197.500
Cộng	43.100.197.500	43.100.197.500
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	-	-
Số phải trả sau 12 tháng	43.100.197.500	43.100.197.500

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2017	45.000.000.000	(7.320.000)	14.321.765.043	(48.452.332.248)	10.862.112.795
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	(13.193.217.990)	(13.193.217.990)
Giảm khác	-	-	-	(331.122.334)	(331.122.334)
Số dư tại ngày 01/01/2018	45.000.000.000	(7.320.000)	14.321.765.043	(61.976.672.572)	(2.662.227.529)
Lỗ trong kỳ	-	-	-	(5.738.936.459)	(5.738.936.459)
Số dư tại ngày 30/06/2018	45.000.000.000	(7.320.000)	14.321.765.043	(67.715.609.031)	(8.401.163.988)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

17. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
	Cổ phần	Cổ phần
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.500.000	4.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.500.000	4.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.500.000	4.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.500.000	4.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/ cổ phần.

c. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trịnh Thị Thúy	10.000.000.000	10.000.000.000
Trần Anh Minh	10.000.000.000	10.000.000.000
Trần Hạnh Nguyên	8.055.000.000	8.055.000.000
Trần Thị Kim Thoa	3.050.000.000	3.050.000.000
Cổ đông khác	13.895.000.000	13.895.000.000
Cộng	45.000.000.000	45.000.000.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
	đến 30/06/2018	đến 30/06/2017
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.703.719.588	223.159.087
Trong đó:		
- Doanh thu bán thành phẩm	4.638.976.449	223.159.087
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.041.110.411	-
- Doanh thu khác	23.632.728	-
Cộng	5.703.719.588	223.159.087
Các khoản giảm trừ doanh thu	4.987.818	-
- Chiết khấu thương mại	4.987.818	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.698.731.770	223.159.087

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**2. Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	5.077.940.381	1.507.307.472
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.493.060.893	-
Giá vốn khác	23.526.364	-
Cộng	6.594.527.638	1.507.307.472

3. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Lãi tiền vay	2.523.680.367	2.037.372.043
Lỗi chênh lệch tỷ giá	35.699	-
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	13.000.000	233.000.000
Cộng	2.536.716.066	2.270.372.043

4. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Chi phí nhân công	240.701.318	160.694.258
Chi phí khấu hao tài sản cố định	44.625.000	44.625.000
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	111.009.449	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	59.330.636	87.803.900
Chi phí bằng tiền khác	45.598.039	20.945.345
Cộng	501.264.442	314.068.503

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Thuế, phí và lệ phí	109.063.858	-
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	108.085.062	122.200.949
Chi phí nhân công	1.100.887.919	910.409.149
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	62.755.368
Chi phí dịch vụ mua ngoài	328.563.421	879.115.246
Chi phí bằng tiền khác	179.686.337	351.335.306
Dự phòng phải thu khó đòi	(90.832.671)	(34.154.386)
Cộng	1.735.453.926	2.291.661.632

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

6. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	-	1.633.727.276
Các khoản khác	38.522.057	29.556.363
Cộng	38.522.057	1.663.283.639

7. Chi phí khác

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Các khoản bị phạt	26.698.990	823.771.117
Các khoản khác	85.107.478	212.556.367
Cộng	111.806.468	1.036.327.484

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(5.737.879.884)	(5.531.473.430)
Điều chỉnh cho các khoản thu nhập chịu thuế	65.975.968	1.036.327.484
Điều chỉnh tăng	65.975.968	1.036.327.484
- Phạt vi phạm hành chính	26.698.990	823.771.117
- Chi phí không được trừ khác	39.276.978	212.556.367
Tổng thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh	-	-
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	-	-
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản bổ sung	1.056.575	-
Chi phí thuế TNDN từ chuyển nhượng BĐS	1.056.575	-
Tổng	1.056.575	-

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(5.738.936.459)	(5.531.473.430)
Lợi nhuận/(lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(5.738.936.459)	(5.531.473.430)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.500.000	4.500.000
Lãi (Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	(1.275)	(1.229)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.858.028.755	916.291.476
Chi phí nhân công	2.159.383.675	1.093.296.536
Chi phí khấu hao tài sản cố định	508.310.118	639.948.843
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.509.801.690	1.467.716.304
Chi phí khác bằng tiền	438.307.576	387.553.378
Cộng	10.473.831.814	4.504.806.537

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Ông Bùi Xuân Hải	83.624.458	-
Ông Nguyễn Việt Tùng	71.745.975	-
Ông Nguyễn Xuân Khuê	-	73.430.292
Cộng	155.370.433	73.430.292

2. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2018 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính riêng.

3. Số liệu so sánh

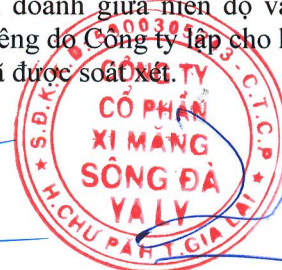
Số liệu so sánh của các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán là số liệu tương ứng trình bày trên Báo cáo tài chính riêng do Công ty lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng do Công ty lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét.



Mai Ngọc Liên
Người lập biểu



Hoàng Công Huân
Kế toán trưởng



Bùi Xuân Hải
Tổng Giám đốc

Gia Lai, ngày 27 tháng 07 năm 2018